

Số: 194/QĐ-TANDTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương
giai đoạn 2026 - 2030**

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24/6/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH25 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-TTg ngày 12/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính tại Tờ trình số 188/TTr-KHTC ngày 17/6/2026,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 cho chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngành Tòa án nhân dân là 206.362 triệu đồng, phân theo lĩnh vực như sau :

- Lĩnh vực giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 32.900 triệu đồng;
- Lĩnh vực chuyển đổi số: 60.000 triệu đồng;

- Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 113.462 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tập trung hoàn thành các dự án chuyển tiếp đúng tiến độ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định hiện hành của nhà nước trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025, Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngành Tòa án nhân dân trong danh mục kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 – 2030 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. kt

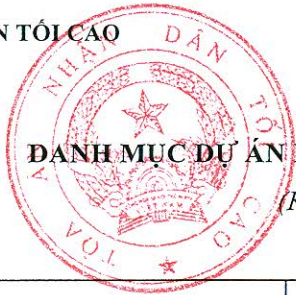
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chánh án (để b/c)
- Đ/c Lê Tiến, Phó Chánh án (để c/đ);
- Các đ/c Phó Chánh án;
- Bộ Tài chính;
- KBNN trung ương;
- ✓ Công TTĐT TANDTC;
- Lưu VP, KHTC.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Lê Tiến



Phụ lục

ĐANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Kèm theo Quyết định số /QĐ-TANDTC ngày /6/2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW GD 2026-2030			Ghi chú		
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ (I+II+III)							1.449.861	1.408.782	206.362					
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP							97.000	97.000	32.900					
	Thực hiện dự án							97.000	97.000	32.900					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							97.000	97.000	32.900					
1	Xây dựng, hoàn thiện CSVCS HVTA (HVTA GD 4)	7829771	HVTA	3.874	24-27	116-05/5/21 36-23/2/23	135-3/6/24	97.000	97.000	32.900					
II	LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ							500.000	500.000	60.000					
	Thực hiện dự án							500.000	500.000	60.000					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							500.000	500.000	60.000					
1	Trang bị cơ sở vật chất phục vụ triển khai phiên tòa trực tuyến	8051321	TAND	0	24-27	497A-28/11/22 200-28/8/25	203-22/7/24 272-28/10/25	500.000	500.000	60.000					
III	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC							852.861	811.782	113.462					
	Thực hiện dự án							852.861	811.782	113.462					

luz *luz*

luz

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Năm KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW GD 2026-2030			Ghi chú		
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
								Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							852.861	811.782	113.462					
1	TAND tỉnh Bình Dương	7827012	TP HCM	11.000	22-26	206-31/7/20 288A-24/8/21	159-21/6/22 358-31/12/25	158.000	158.000	12.880					
2	TAND tỉnh Cao Bằng	7936338	Cao Bằng	7.150	22-26	93-04/5/21 609-31/12/21	433-18/11/22 317-15/12/25	125.000	125.000	10.030					
3	TAND tỉnh Kon Tum	7823227	Quảng Ngãi	9.000	23-26	120-8/5/2020	570-20/12/21 357-31/12/25	141.000	141.000	5.400					
4	TAND tỉnh Kiên Giang	7939089	An Giang	9.500	23-26	114-05/5/21 416A- 03/11/23	266-31/7/23 97-15/4/2024	166.079	145.000	23.090					
5	TAND huyện Thanh Khê	7947573	Đà Nẵng	4.100	24-27	122-05/5/2021 170-22/5/23	122-05/5/21	60.000	60.000	15.000					
6	TAND huyện Phú Lộc	7824295	TP Huế	2.450	23-26	114-06/5/20 97-04/5/21 106-06/5/22	18-29/12/22	40.000	40.000	3.480					
7	TAND huyện Nghi Lộc	7949294	Nghệ An	2.391	23-26	99-04/5/21 107-06/5/22 334-26/10/22	423-23/12/22 649-16/12/25	39.000	39.000	1.700					
8	TAND huyện Giao Thủy	7824347	Ninh Bình	2.900	24-26	115-06/5/20	311-23/8/23	43.015	43.015	12.515					
9	TAND huyện Thanh Miện	7826679	Hải Phòng	2.737	24-26	117-06/5/20	4380A-20/10/20 01-28/8/23	42.467	42.467	12.067					
10	TAND huyện Tân Phú	7949292	Đồng Nai	2.450	25-27	119-05/5/21 276-07/8/23	369-10/6/2024	38.300	18.300	17.300					

luh

wa

gđ

